CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Tân Phú Việt Nam

Ngày 31/03/2024	10,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	12.8%	**16.5%**	**2.9%**

DT thuần
Q1/24
696
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.00| 0.2%
YoY: ▲ 193| 38.3%

LN thuần
Q1/24
4.08
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.5| -72.1%
YoY: ▲ 1.30| 46.8%

LN sau thuế
Q1/24
3.31
tỷ VNĐ
QoQ: ▼8.49| -71.9%
YoY: ▲ 1.33| 67.3%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
3.0%
YoY: +/-▼ 2.5%

ROE (TTM)
Q1/24
4.2%
YoY: +/-▲ 0.2%

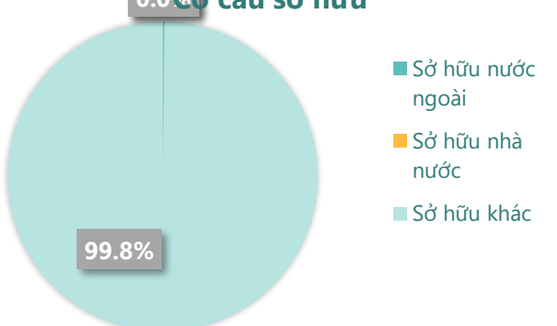
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,000 - 11,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	477
Số lượng CPLH (CP)	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	175
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.15)
EPS	474
P/E	22.4

DT thuần
2023
2,507
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 400| 19.0%

LN thuần
2023
26.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.40| 10.0%

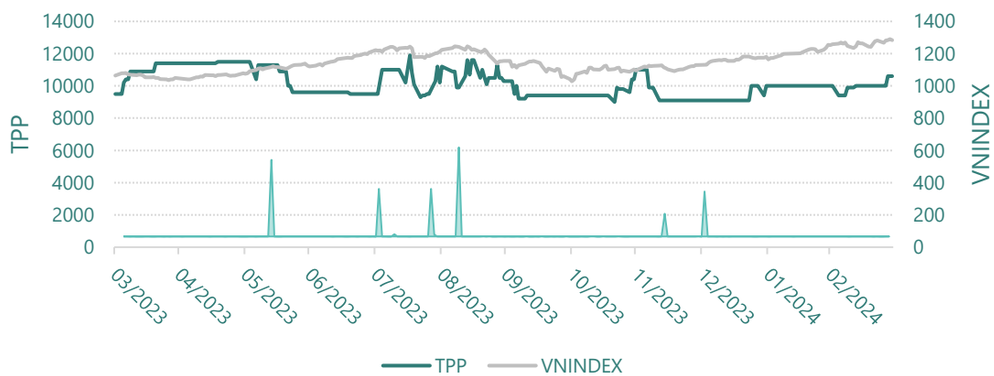
LN sau thuế
2023
20.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.30| 36.0%

Cơ cấu sở hữu

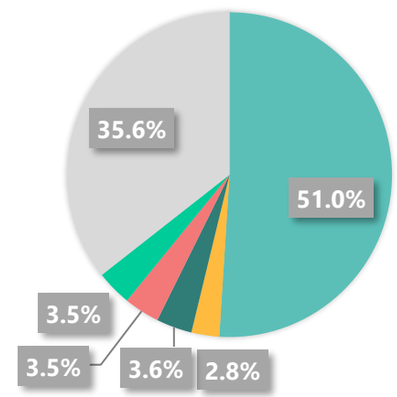


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



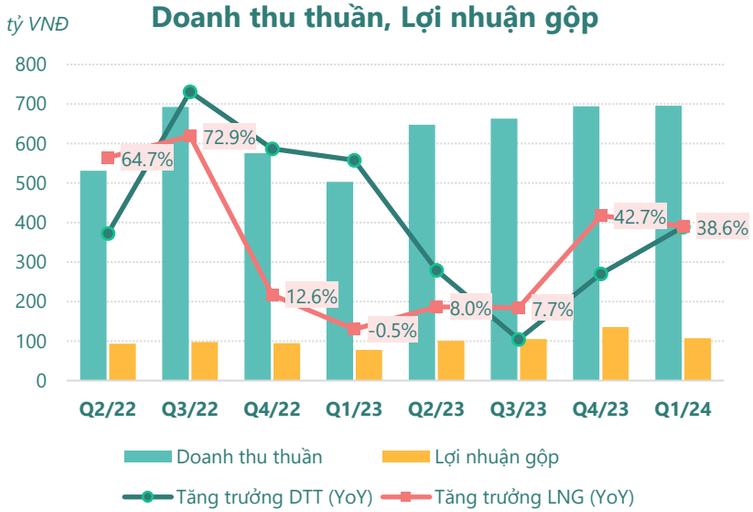
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

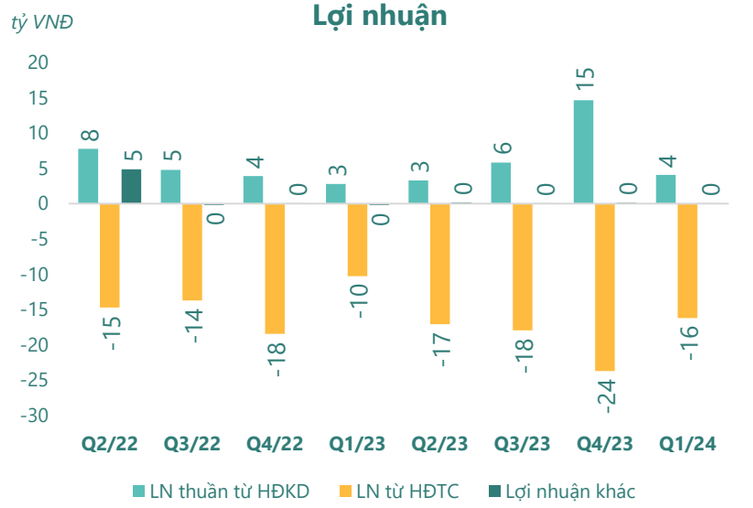
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



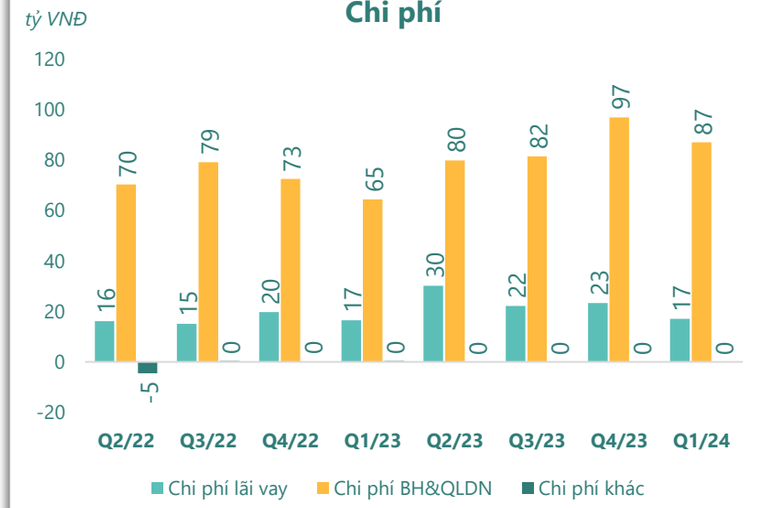
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



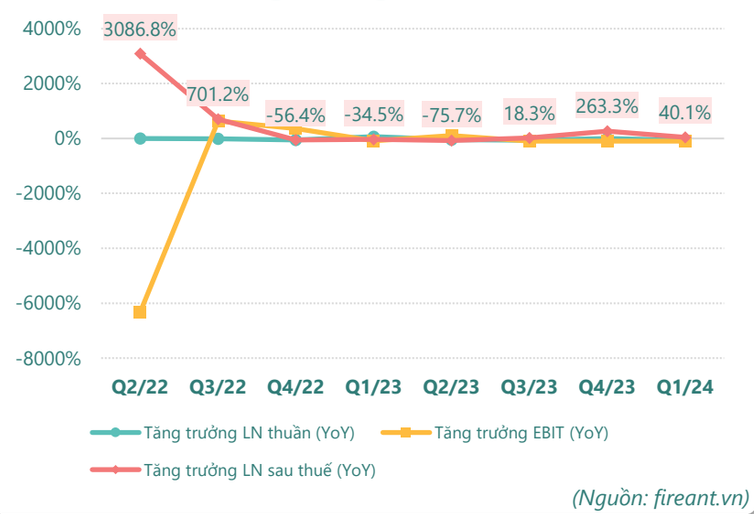
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



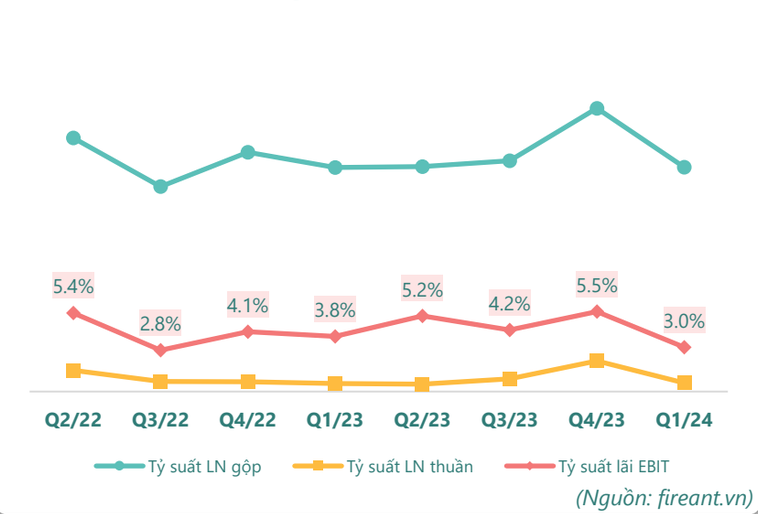
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



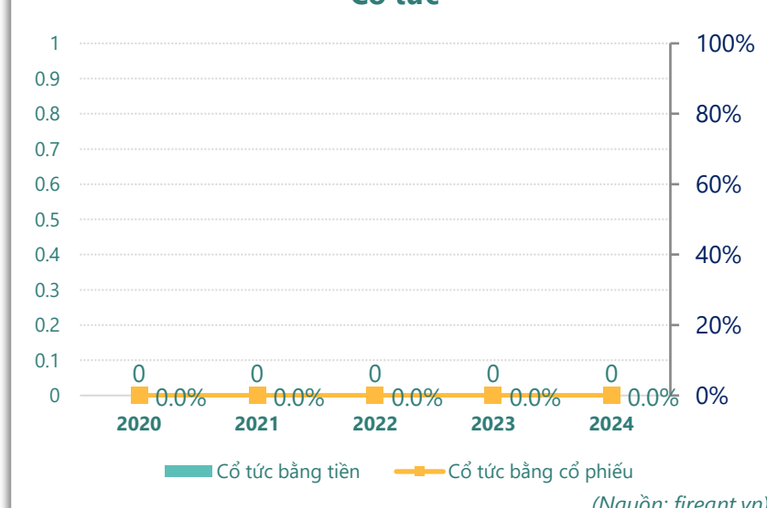
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

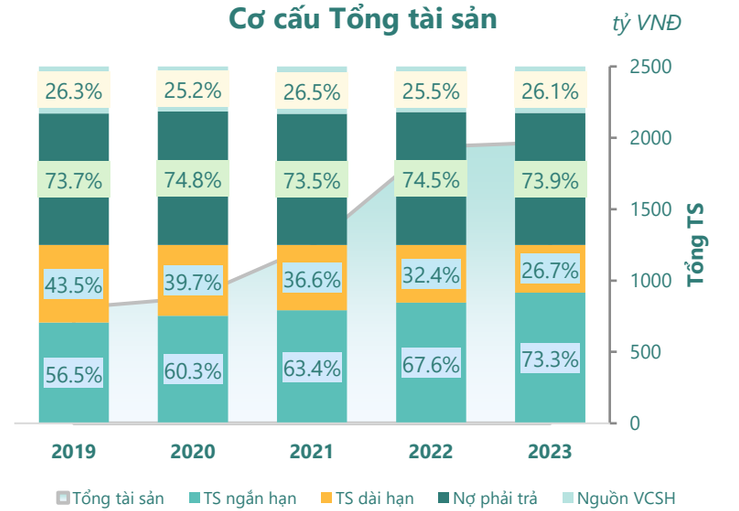
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

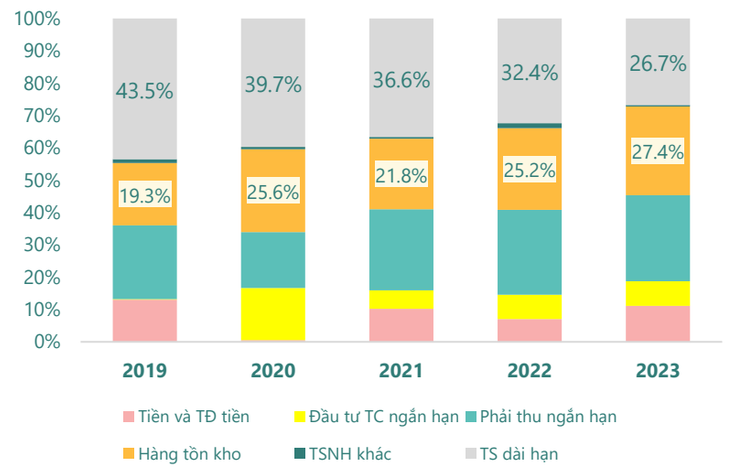
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



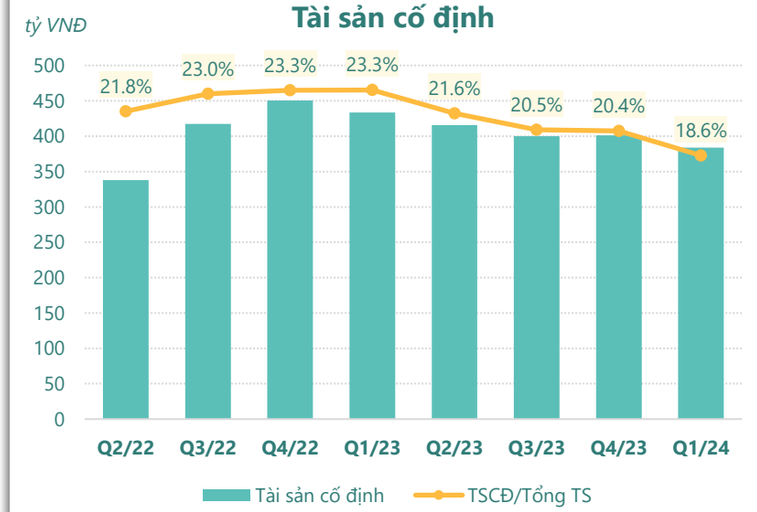
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



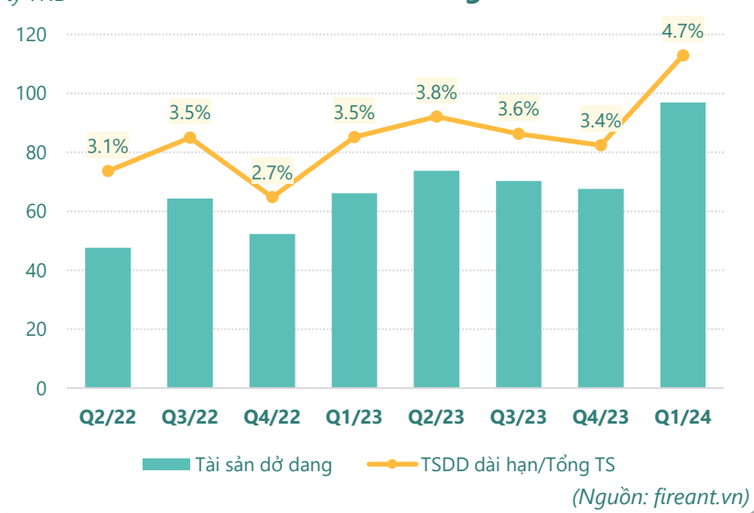
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



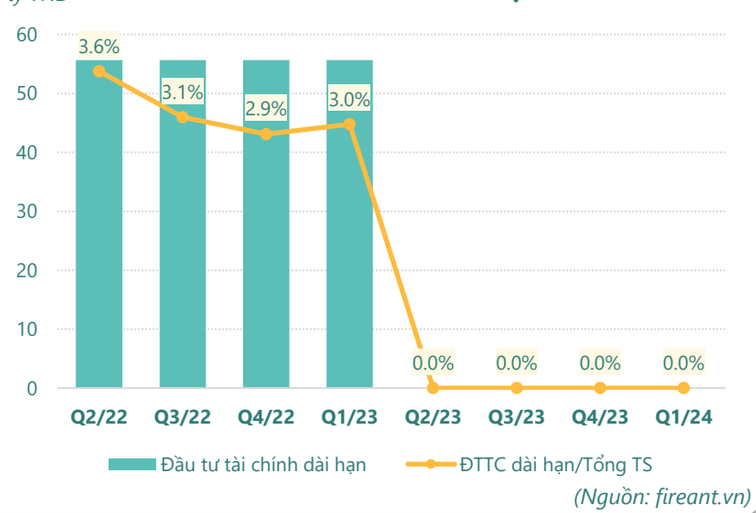
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



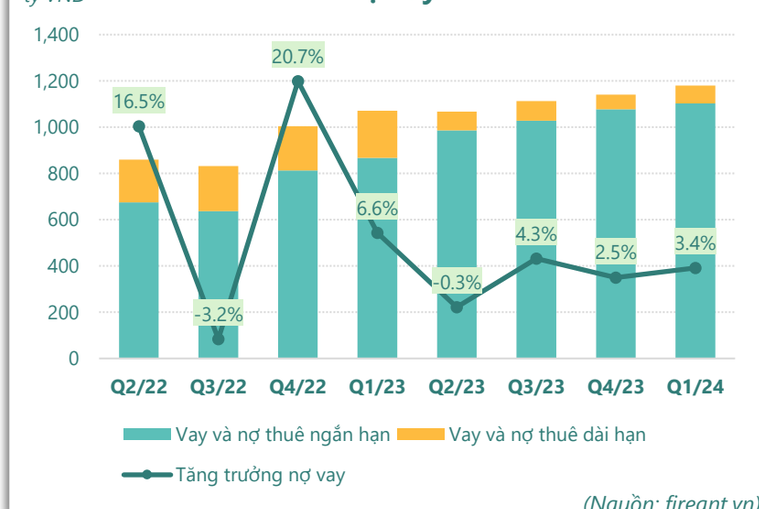
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

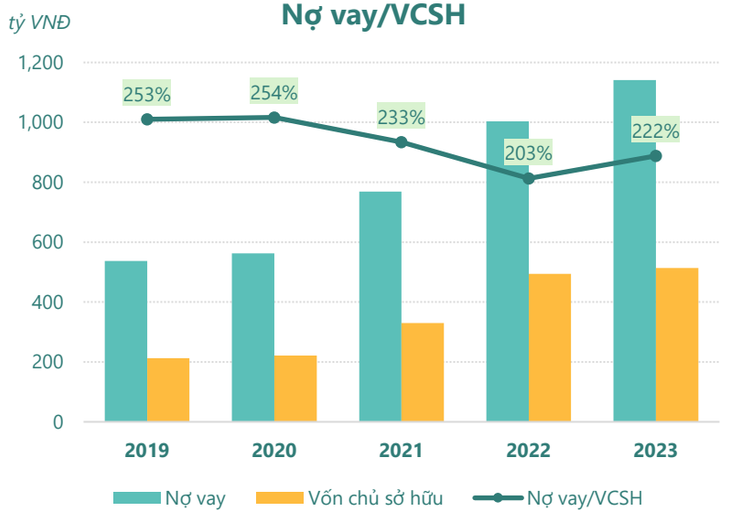
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

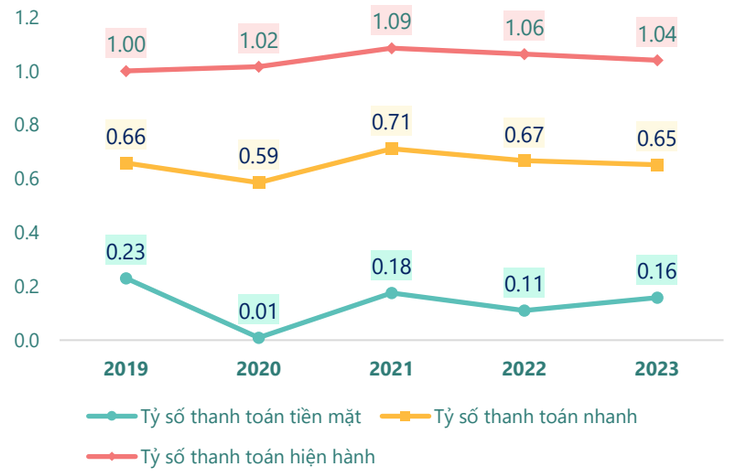
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



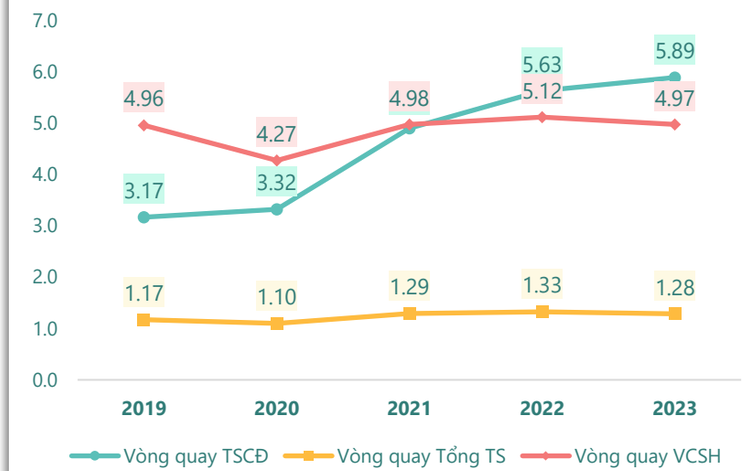
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



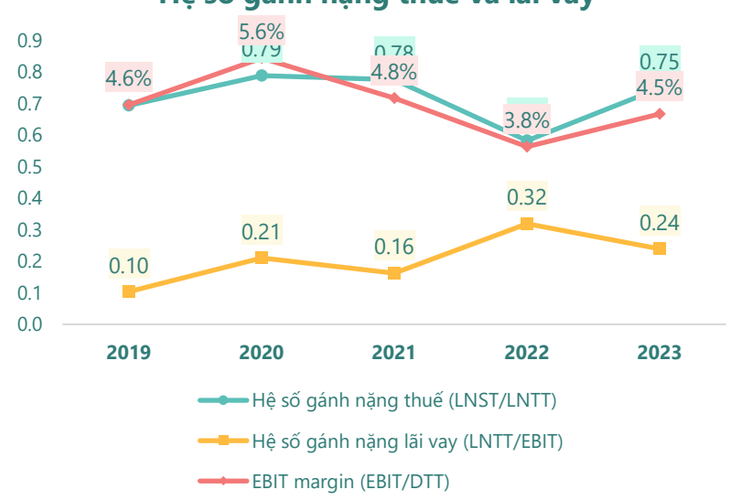
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



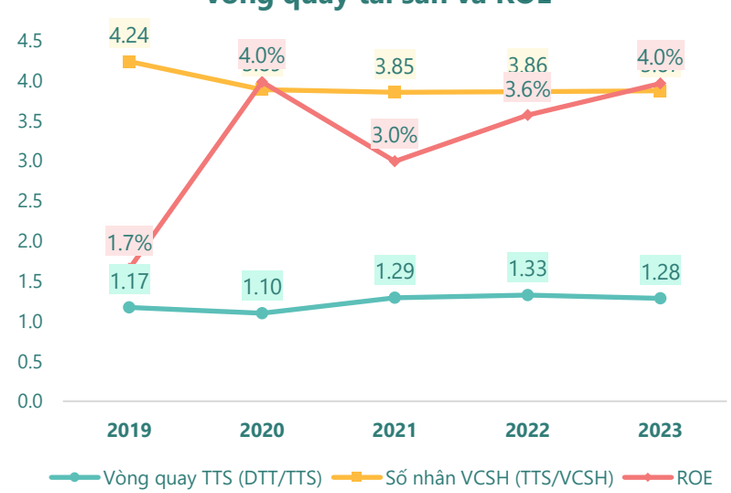
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



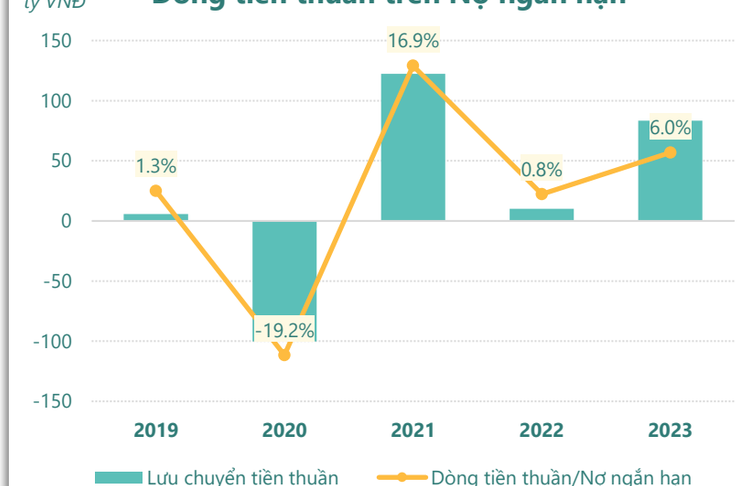
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**696**	**503**	**38.3%**	**2,507**	**2,107**	**19.0%**
Giá vốn hàng bán	588	425	38.4%	2,088	1,743	19.8%
Lợi nhuận gộp	107	77.6	38.5%	419	364	15.2%
Doanh thu HĐTC	8.55	9.36	-8.6%	44.3	21.3	109%
Chi phí TC	24.8	19.6	26.3%	113	75.6	50.1%
Chi phí lãi vay	17.0	16.6	2.7%	84.9	53.9	57.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	66.0	49.9	32.3%	243	221	9.7%
Chi phí QLDN	**21.2**	**14.6**	**45.1%**	**80.4**	**63.9**	**25.8%**
LN thuần từ HĐKD	4.08	2.78	46.8%	26.5	24.1	10.0%
Lợi nhuận khác	**0.06**	**-0.21**	**129%**	**0.16**	**1.11**	**-85.5%**
LN trước thuế	4.14	2.57	61.1%	26.7	25.2	5.8%
Lợi nhuận sau thuế	**3.31**	**1.98**	**67.3%**	**20.0**	**14.7**	**36.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.31**	**1.98**	**67.3%**	**20.0**	**14.7**	**36.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-147	-179	119	-9.42	-62.4	-98.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-45.8	30.2	-4.58	-87.9	140	-30.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	149	57.4	-1.35	26.3	54.5	38.4
Tiền đầu kỳ	181	136	44.9	158	87.4	220
Lưu chuyển tiền thuần	**-43.3**	**-90.9**	**113**	**-71.1**	**132**	**-90.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.58	0	0.12	0.45	0.00	0
Tiền cuối kỳ	136	44.9	158	87.4	220	129

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,060**	**1,969**	**4.6%**
Tài sản ngắn hạn	1,525	1,442	5.7%
Tiền và tương đương tiền	129	220	-41.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	159	150	5.9%
Phải thu ngắn hạn	619	524	18.0%
Hàng tồn kho	587	539	8.9%
Tài sản ngắn hạn khác	31.4	9.97	215%
Tài sản dài hạn	**536**	**527**	**1.7%**
Phải thu dài hạn	18.7	17.7	5.8%
Tài sản cố định	384	401	-4.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	96.9	67.6	43.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**36.3**	**40.3**	**-10.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,543	1,455	6.1%
Nợ ngắn hạn	**1,459**	**1,386**	**5.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,103	1,077	2.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	299	239	25.1%
Nợ dài hạn	84.6	69.4	21.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	76.4	63.7	19.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**517**	**514**	**0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**517**	**514**	**0.6%**
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)